

Phụ lục 2:
MẪU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Ban hành kèm theo Công văn số..../UBND-KSTT ngày / /2025
của UBND tỉnh Lai Châu)

(Ban hành kèm theo Công văn số..../UBND-KSTT ngày / /2025
của UBND tỉnh Lai Châu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.... Lai Châu, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện cải cách hành chính

Thực hiện Công văn số.../UBND-KSTT ngày .../.../2025 của UBND tỉnh về hướng dẫn xây dựng kế hoạch cải cách hành chính và thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, ...¹. báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý.../6 tháng/năm... như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch (các văn bản chỉ đạo, đơn đốc, hướng dẫn đơn vị thuộc, trực thuộc).
- Tiến độ thực hiện kế hoạch đến thời điểm báo cáo (số nhiệm vụ hoàn thành/tổng số nhiệm vụ).
- Công tác tuyên truyền CCHC: Hình thức tuyên truyền, số lượng tin, bài, ảnh ...
- Công tác kiểm tra CCHC.
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế của công tác chỉ đạo điều hành.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính

2.1. Công tác cải cách thể chế

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

2.2. Công tác cải cách TTHC

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

¹ Tên đơn vị

2.3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

2.4. Cải cách chế độ công vụ

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

2.5. Cải cách tài chính công

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

2.6. Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Công tác chỉ đạo điều hành
- Kết quả triển khai thực hiện
- Đánh giá ưu điểm, hạn chế

(Có Biểu tổng hợp số liệu kèm theo).

3. Đánh giá chung công tác CCHC quý/6 tháng/ năm

- Ưu điểm.
- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM QUÝ (NĂM) SAU.

1. Mục tiêu (áp dụng đối với báo cáo CCHC năm).

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm (xác định những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của từng nội dung CCHC tại phần 2 Mục I của đề cương báo cáo này)

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

-.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

BIỂU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO QUÝ..../6 THANG/NĂM...

(Ban hành kèm theo Báo cáo số)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC		
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận; công văn chỉ đạo, triển khai, quán triệt các văn bản chỉ đạo của tỉnh)	Văn bản	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	
2.3	Số nhiệm vụ đang thực hiện		
3	Kiểm tra CCHC		
3.1	Số phòng, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	Phòng, đơn vị	
3.2	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	
4	Tuyên truyền cải cách hành chính		
4.1	Tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài	
4.2	Tuyên truyền qua các hình thức khác: hội nghị, tập huấn, qua các nền tảng mạng xã hội (zalo, facebook,..)	Không có: 0 Có: 1	
5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phủ giao		
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	
II.	Cải cách thể chế		
1	Tổng số VBQPPL tham mưu ban hành	Văn bản	
1.1	Số văn bản QPPL tham mưu cho HĐND tỉnh	Văn bản	
a	Số VB QLPL được giao	Văn bản	
b	Số VB QPPL đã được ban hành	Văn bản	
c	Số VB QPPL đang tham mưu	Văn bản	
1.2.	Số VB QPPL tham mưu cho UBND tỉnh		
a	Số VB QLPL được giao	Văn bản	
b	Số VB QPPL đã được ban hành	Văn bản	
c	Số VB QPPL đang tham mưu	Văn bản	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
2.1	Số VBQPPL tự kiểm tra thuộc thẩm quyền	Văn bản	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.1	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
3	Rà soát VBQPPL		
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
III.	Cải cách thủ tục hành chính		
1	Thống kê TTHC		
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	
1.4	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do đơn vị quản lý	Thủ tục	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	
1.4.2	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	
3	Kết quả giải quyết TTHC		
3.1	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận	Hồ sơ	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	
3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ	
3.3	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	
3.3.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	
3.3.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	
4	Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%	
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy		
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
1.1	Số phòng chuyên môn	Phòng	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc	Đơn vị	
2	Số liệu về biên chế công chức		
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	
V.	Cải cách chế độ công vụ		
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức		
1.1	Số phòng chuyên môn đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức		
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	
2.3	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	
3	Công chức lãnh đạo	Người	
3.1	Số lãnh đạo sở/ban/ngành hiện có mặt	Người	
3.2	Số lãnh đạo sở/ban/ngành được bổ nhiệm mới	Người	
3.3	Số lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương hiện có mặt	Người	
3.4	Số lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương được bổ nhiệm mới	Người	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		
4.1	Số lãnh đạo sở/ban/ngành bị kỷ luật.	Người	
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng hoặc tương đương bị kỷ luật.	Người	
4.3	Số công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật	Người	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
VI.	Cải cách tài chính công		
1	Các văn bản triển khai thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 7/10/2014	Văn bản	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) trực thuộc (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		
2.1	Tổng số ĐVSN trực thuộc	Đơn vị	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
VII.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số		
1	Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số		
1.1	Số nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện trong kế hoạch	Nhiệm vụ	
1.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành theo kế hoạch	Nhiệm vụ	
2	Tỷ lệ hồ sơ công việc của đơn vị được xử lý trên môi trường mạng	%	
3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị	%	
3.1	Tổng số văn bản đi của đơn vị	Văn bản	
3.2	Số văn bản điện tử (Chỉ thống kê văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	Văn bản	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)		
4.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	
4.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	
4.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	
4.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	
4.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	
4.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	
4.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	
4.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê	
		Đơn vị tính	Số liệu
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	
4.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	
4.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Thủ tục	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	